

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 55 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Hồ Sỹ Quý | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bích | Thành viên |

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|---------------|
| Bà Đinh Thị Minh Thuận | Phụ trách ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--|---|
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023 |
| Ông Đỗ Việt Quân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023 |
| Bà Lê Thị Minh Thu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Bùi Hải Huyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20 tháng 11 năm 2023 là ông Nguyễn Như So và từ ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11658659/66910589

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.004.090.905.401 | 6.417.155.532.643 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 481.247.655.910 | 522.500.907.174 |
| 111 | 1. Tiền | | 481.247.655.910 | 522.500.907.174 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 446.726.811.483 | 471.130.437.244 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 446.726.811.483 | 471.130.437.244 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.478.046.239.267 | 3.181.529.338.099 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 3.422.059.637.815 | 2.906.655.166.792 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 24.481.641.470 | 57.224.642.202 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.1 | 431.355.214.505 | 382.442.539.624 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (399.850.254.523) | (164.793.010.519) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 1.555.505.913.667 | 2.135.512.275.852 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.555.505.913.667 | 2.135.512.275.852 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 42.564.285.074 | 106.482.574.274 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 7.228.805.091 | 61.296.138.264 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 15.405.609.528 | 29.386.325.424 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | 19.929.870.455 | 15.800.110.586 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.452.338.587.801 | 5.673.218.958.369 |
| 210 | i. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.347.016.470.455 | 1.482.710.981.084 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 29 | 1.323.837.548.455 | 1.470.632.059.084 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7.2 | 23.178.922.000 | 12.078.922.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.423.167.517.906 | 1.587.994.024.824 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 2.015.987.364.089 | 1.270.397.947.120 |
| 222 | Nguyên giá | | 3.161.333.832.664 | 2.308.523.595.007 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.145.346.468.575) | (1.038.125.647.887) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 407.180.153.817 | 317.596.077.704 |
| 225 | Nguyên giá | | 522.996.433.455 | 424.877.817.215 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (115.816.279.638) | (107.281.739.511) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 421.909.367.359 | 1.359.527.554.512 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 421.909.367.359 | 1.359.527.554.512 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 1.260.245.232.081 | 1.242.986.397.949 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.606.622.333.081 | 1.473.271.660.949 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 134.000.000.000 | 134.000.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (490.377.101.000) | (364.285.263.000) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 10.000.000.000 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 11.456.429.493.202 | 12.090.374.491.012 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.230.350.942.390 | 7.179.847.128.538 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.475.237.361.323 | 6.224.347.449.068 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 413.110.887.333 | 1.782.191.257.315 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 243.762.970.690 | 808.516.634.098 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 19.361.380.896 | 6.851.622.245 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.328.649.030 | 14.623.962.195 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 83.234.189.384 | 37.952.845.269 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.017.443.648.430 | 205.774.785.091 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 3.648.624.765.678 | 3.272.920.132.973 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 33.370.869.882 | 95.516.209.882 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 755.113.581.067 | 955.499.679.470 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 135.254.981.147 | 154.852.468.098 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 619.858.599.920 | 800.647.211.372 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.226.078.550.812 | 4.910.527.362.474 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 5.226.078.550.812 | 4.910.527.362.474 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 2.420.018.590.000 | 2.420.018.590.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.420.018.590.000 | 2.420.018.590.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 418.333.992.221 | 418.333.992.221 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.799.741.330.898 | 1.794.546.743.801 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 587.984.637.693 | 277.628.036.452 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 272.433.449.355 | - |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 315.551.188.338 | 277.628.036.452 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 11.456.429.493.202 | 12.090.374.491.012 |

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|--|-------------|--|---------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 9.877.106.442.187 | 9.792.829.625.617 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (58.328.685.425) | (50.373.468.966) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 9.818.777.756.762 | 9.742.456.156.651 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (8.893.864.382.799) | (9.288.125.703.567) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 924.913.373.963 | 454.330.453.084 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 226.774.384.638 | 259.877.277.692 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 25 | (302.542.992.808) (158.208.174.533) | (211.940.685.975) (98.146.018.895) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (140.269.244.513) | (83.956.028.655) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (352.058.622.213) | (102.327.474.252) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 356.816.899.067 | 315.983.541.894 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 19.033.232.966 | 23.587.086.625 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (1.548.907.289) | (4.373.155.616) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 17.484.325.677 | 19.213.931.009 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 374.301.224.744 | 335.197.472.903 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (58.750.036.406) | (15.975.176.151) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 315.551.188.338 | 319.222.296.752 |

(Handwritten signatures in blue ink)



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 374.301.224.744 | 335.197.472.903 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 64.031.470.234 | 48.538.815.858 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 361.149.082.004 | 98.085.869.519 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (14.651.360) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (225.528.109.637) | (260.186.368.601) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 158.208.174.533 | 98.146.018.895 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 732.147.190.518 | 319.781.808.574 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (339.946.061.280) | (767.829.294.892) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 580.006.362.185 | (548.018.325.214) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (932.602.027.156) | 1.430.676.034.740 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 54.067.333.173 | (55.535.600.752) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (125.411.158.008) | (128.996.078.437) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (37.000.000.000) | (56.287.989.563) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 21 | (62.145.340.000) | (41.663.214.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (130.883.700.568) | 152.127.340.456 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (241.289.476.331) | (1.013.740.881.809) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 143.338.372.859 | 118.391.509.609 |
| 23 | Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn | | (78.010.491.764) | (54.282.073.954) |
| 24 | Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn | | 92.414.117.525 | 126.578.449.751 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (113.350.672.132) | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 143.658.813.002 | 23.981.667.282 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (53.239.336.841) | (799.071.329.121) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 9.335.968.874.105 | 8.649.875.714.862 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (9.096.382.129.164) | (7.499.453.105.497) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | (96.731.610.156) | (107.251.947.316) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 142.855.134.785 | 1.043.170.662.049 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (41.267.902.624) | 396.226.673.384 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 522.500.907.174 | 126.274.233.790 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 14.651.360 | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 481.247.655.910 | 522.500.907.174 |



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 813 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 869 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28), bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|---|-----------------------------|-------------------------|---|--|
| 1 | Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco | 100 | 100 | Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò. |
| 2 | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (**) | 100 | 100 | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý. |
| 4 | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | 100 | 100 | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|--|---|
| 5 | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống. |
| 6 | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | 100 | 100 | Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ. |
| 7 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại. |
| 8 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (****) | 100 | 100 | Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị. |
| 9 | Công ty TNHH Nutreco | 100 | 100 | Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 10 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng | 100 | 100 | Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 11 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | 100 | 100 | Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 12 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam | 100 | 100 | Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 13 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ | 100 | 100 | Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|--|---|
| 14 | Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*) | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ. |
| 15 | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | 100 | 100 | Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh | ▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ. |
| 16 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | 100 | 100 | Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 17 | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | 100 | 100 | Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | ▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan. |
| 18 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*) | 100 | 100 | Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| 19 | Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. |
| 20 | Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | 100 | 100 | Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác. |
| 21 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | 100 | 100 | Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác. |
| 22 | Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*) | 100 | 100 | Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình | ▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn. |
| 23 | Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|--|--|
| 24 | Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*) | 100 | 100 | Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh | ▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác. |
| 25 | Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | 100 | 100 | Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá | ▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác. |
| 26 | Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật (*) | 100 | 100 | Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh. |
| 27 | Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet (*) (***) | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y. |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này như trình bày tại Thuyết minh số 31.

(**) Vào ngày 2 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT về việc sáp nhập Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (công ty con của Tập đoàn) vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (công ty con của Tập đoàn).

(***) Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập công ty con là Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet với số vốn điều lệ là 50 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

(****) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Quyết định số 679/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ 100% số vốn góp, tương đương 100% vốn điều lệ, của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh do Công ty sở hữu. Theo đó, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh không còn là công ty con của Công ty kể từ thời điểm nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 năm |
|---------------------|------------|

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 30. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 2.856.158.340 | 3.455.247.551 |
| Tiền gửi ngân hàng | 478.391.497.570 | 519.045.659.623 |
| TỔNG CỘNG | 481.247.655.910 | 522.500.907.174 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc) | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 446.726.811.483 | 471.130.437.244 |
| TỔNG CỘNG | 446.726.811.483 | 471.130.437.244 |
| Dài hạn | | |
| Trái phiếu (**) | 10.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 10.000.000.000 | - |

(*) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ 2,5% đến 7,9%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 447 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 69.209.136.696 | 72.181.929.627 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 3.352.850.501.119 | 2.834.473.237.165 |
| TỔNG CỘNG | 3.422.059.637.815 | 2.906.655.166.792 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (399.850.254.523) | (164.793.010.519) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen | 3.574.215.689 | 7.879.408.000 |
| Công ty Cổ phần Liên kết và Phát triển THT VN | - | 14.000.000.000 |
| Các khoản trả trước khác | 20.907.425.781 | 35.345.234.202 |
| TỔNG CỘNG | 24.481.641.470 | 57.224.642.202 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho nhân viên | 18.014.466.383 | 14.970.690.327 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 24.710.232.465 | 27.604.754.837 |
| Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 388.630.515.657 | 339.867.094.460 |
| TỔNG CỘNG | 431.355.214.505 | 382.442.539.624 |

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

8. HÀNG TỒN KHO

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hàng mua đang đi trên đường | 166.858.078.635 | 290.600.202.986 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 457.629.203.340 | 468.681.288.511 |
| Công cụ, dụng cụ | 11.801.334.568 | 2.229.523.012 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 872.088.102.283 | 1.275.392.654.978 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản | 861.966.887.921 | 1.263.124.402.219 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác | 10.121.214.362 | 12.268.252.759 |
| Thành phẩm | 42.468.500.382 | 36.228.016.275 |
| Hàng hóa | 4.660.694.459 | 62.380.590.090 |
| TỔNG CỘNG | 1.555.505.913.667 | 2.135.512.275.852 |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 693,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí môi giới bất động sản | 262.027.518 | 52.223.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 6.966.777.573 | 9.073.138.264 |
| TỔNG CỘNG | 7.228.805.091 | 61.296.138.264 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 1.240.333.618.385 | 898.206.692.465 | 162.813.499.535 | 7.169.784.622 | 2.308.523.595.007 |
| - Mua trong năm | - | 17.495.235.745 | 5.438.060.000 | - | 22.933.295.745 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 708.492.241.769 | 420.879.693.482 | 19.893.785.964 | 4.644.489.546 | 1.153.910.210.761 |
| - Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 11) | - | 79.158.849.945 | - | - | 79.158.849.945 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (24.903.127.318) | (261.150.309.472) | (462.359.582) | (1.347.970.933) | (287.863.767.305) |
| - Tài sản điều chuyển cho công ty con (*) | (91.773.397.188) | (21.554.954.301) | - | - | (113.328.351.489) |
| - Giảm khác | (2.000.000.000) | - | - | - | (2.000.000.000) |
| Số cuối năm | 1.830.149.335.648 | 1.133.035.207.864 | 187.682.985.917 | 10.466.303.235 | 3.161.333.832.664 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 20.863.888.698 | 196.217.629.053 | 61.542.910.225 | 4.402.149.282 | 283.026.577.258 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 470.410.322.675 | 459.521.138.705 | 101.024.401.885 | 7.169.784.622 | 1.038.125.647.887 |
| - Khấu hao trong năm | 79.002.387.163 | 80.745.380.856 | 13.099.687.582 | 232.224.477 | 173.079.680.078 |
| - Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 11) | - | 42.990.230.757 | - | - | 42.990.230.757 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (6.302.944.652) | (90.252.893.270) | (462.359.582) | (1.347.970.933) | (98.366.168.437) |
| - Tài sản điều chuyển cho công ty con (*) | - | (10.482.921.710) | - | - | (10.482.921.710) |
| Số cuối năm | 543.109.765.186 | 482.520.935.338 | 113.661.729.885 | 6.054.038.166 | 1.145.346.468.575 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 769.923.295.710 | 438.685.553.760 | 61.789.097.650 | - | 1.270.397.947.120 |
| Số cuối năm | 1.287.039.570.462 | 650.514.272.526 | 74.021.256.032 | 4.412.265.069 | 2.015.987.364.089 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (**) | 202.695.211.839 | 33.060.379.864 | 7.063.120.841 | - | 242.818.712.545 |

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho các công ty con là Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang, Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 243 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

| | |
|--|-------------------------|
| Số đầu năm | 424.877.817.215 |
| - Thuê thêm trong năm | 177.277.466.185 |
| - Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10) | <u>(79.158.849.945)</u> |
| Số cuối năm | <u>522.996.433.455</u> |

Giá trị khấu hao lũy kế:

| | |
|--|-------------------------|
| Số đầu năm | 107.281.739.511 |
| - Khấu hao trong năm | 51.524.770.884 |
| - Phân loại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 10) | <u>(42.990.230.757)</u> |
| Số cuối năm | <u>115.816.279.638</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm | <u>317.596.077.704</u> |
| Số cuối năm | <u>407.180.153.817</u> |

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà máy sản xuất Vacxin | 166.874.564.563 | 84.817.479.439 |
| Trung tâm thương mại Huyện Quang | 109.001.808.029 | 81.003.347.439 |
| Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2 (*) | 102.786.137.669 | 99.100.474.835 |
| Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2 | 32.493.135.765 | 35.657.221.219 |
| Dự án chăn nuôi Thanh Hóa | - | 780.208.055.559 |
| Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 | - | 192.136.148.845 |
| Các dự án khác | <u>10.753.721.333</u> | <u>86.604.827.176</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>421.909.367.359</u> | <u>1.359.527.554.512</u> |

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 42 tỷ đồng Việt Nam (năm 2022: 43,1 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị ghi sổ (*) | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 14.1) | 1.606.622.333.081 | 1.473.271.660.949 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2) | 134.000.000.000 | 134.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5) | 10.000.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 14.1 và 14.2) | (490.377.101.000) | (364.285.263.000) |
| TỔNG CỘNG | 1.260.245.232.081 | 1.242.986.397.949 |

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|-----------------|-------------------|
| | Số dư đầu năm | 364.285.263.000 |
| Cộng: Trích lập dự phòng trong năm | 128.021.878.741 | 204.126.235.412 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (1.930.040.741) | (108.256.174.412) |
| Số dư cuối năm | 490.377.101.000 | 364.285.263.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện góp vốn vào 21 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20):

| STT | Tên đơn vị | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|------------------|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| | | Giá trị (VND) | Dự phòng (VND) | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị (VND) | Dự phòng (VND) | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1 | Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | 280.015.514.371 | - | 100% | 280.015.514.371 | - | 100% | 100% | |
| 2 | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | 183.092.545.909 | (39.446.685.284) | 100% | 183.092.545.909 | (41.376.726.025) | 100% | 100% | |
| 3 | Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 | 130.000.000.000 | - | 100% | 116.649.327.868 | - | 100% | 100% | |
| 4 | Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco | 121.312.447.573 | (19.090.113.376) | 100% | 121.312.447.573 | (9.025.825.572) | 100% | 100% | |
| 5 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | 118.000.000.000 | (20.871.310.067) | 100% | 118.000.000.000 | (5.169.641.290) | 100% | 100% | |
| 6 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam | 100.000.000.000 | - | 100% | 100.000.000.000 | - | 100% | 100% | |
| 7 | Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | 100.000.000.000 | - | 100% | - | - | 0% | 0% | |
| 8 | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | 71.283.160.000 | - | 100% | 71.283.160.000 | - | 100% | 100% | |
| 9 | Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | 51.498.269.770 | (51.498.269.770) | 100% | 51.498.269.770 | (51.498.269.770) | 100% | 100% | |
| 10 | Công ty TNHH Nutreco | 50.190.568.966 | - | 100% | 50.190.568.966 | - | 100% | 100% | |
| 11 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | 50.000.000.000 | (50.000.000.000) | 100% | 50.000.000.000 | (11.096.472.228) | 100% | 100% | |
| 12 | Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ | 50.000.000.000 | (50.000.000.000) | 100% | 50.000.000.000 | (50.000.000.000) | 100% | 100% | |
| 13 | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | 50.000.000.000 | (43.845.598.670) | 100% | 50.000.000.000 | (9.458.706.294) | 100% | 100% | |
| 14 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | 45.678.384.595 | (45.678.384.595) | 100% | 25.678.384.595 | (25.678.384.595) | 100% | 100% | |
| 15 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | 40.000.000.000 | (40.000.000.000) | 100% | 40.000.000.000 | (40.000.000.000) | 100% | 100% | |
| 16 | Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng | 35.000.000.000 | (35.000.000.000) | 100% | 35.000.000.000 | (35.000.000.000) | 100% | 100% | |
| 17 | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | 30.551.441.897 | (30.551.441.897) | 100% | 30.551.441.897 | (30.551.441.897) | 100% | 100% | |
| 18 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | 100% | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | 100% | 100% | |
| 19 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | 30.000.000.000 | - | 100% | 30.000.000.000 | - | 100% | 100% | |
| 20 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | 30.000.000.000 | (2.451.564.867) | 100% | 30.000.000.000 | - | 100% | 100% | |
| 21 | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | 100% | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | 100% | 100% | |
| TỔNG CỘNG | | 1.606.622.333.081 | (468.433.368.526) | | 1.473.271.660.949 | (348.855.467.671) | | | |

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoài các công ty con nêu trên, Công ty cũng đã thành lập các công ty con khác nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

| Tên đơn vị | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|
| | Giá trị (VND) | Dự phòng (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ biểu quyết | Giá trị (VND) | Dự phòng (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ biểu quyết |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | (i) 114.000.000.000 | (21.943.732.474) | 49,56% | 114.000.000.000 | (15.429.795.329) | 49,56% |
| Công ty Cổ phần Transeco | (ii) 20.000.000.000 | - | 33,33% | 20.000.000.000 | - | 33,33% |
| TỔNG CỘNG | 134.000.000.000 | (21.943.732.474) | | 134.000.000.000 | (15.429.795.329) | |

(i) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|--------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài | - | 1.140.440.380.012 |
| - Enerfo Pte Ltd (Singapore) | - | 630.235.409.400 |
| - ETC Argo (PTY) Ltd | - | 417.770.038.350 |
| - Các nhà cung cấp nước ngoài khác | - | 92.434.932.262 |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước | 403.682.735.829 | 635.325.623.119 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman | 60.930.964.020 | 211.519.892.060 |
| - Các nhà cung cấp trong nước khác | 342.751.771.809 | 423.805.731.059 |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 9.428.151.504 | 6.425.254.184 |
| TỔNG CỘNG | 413.110.887.333 | 1.782.191.257.315 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước | 56.104.735.932 | 730.255.957.799 |
| Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*) | 57.000.833.925 | 47.733.886.576 |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29) | 130.657.400.833 | 30.526.789.723 |
| TỔNG CỘNG | 243.762.970.690 | 808.516.634.098 |

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/cán trừ trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 38.844.984.794 | (38.843.570.461) | 1.414.333 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.851.173.818 | 58.750.036.406 | (46.241.243.661) | 19.359.966.563 |
| Thuế nhập khẩu | - | 14.141.032.257 | (14.141.032.257) | - |
| Thuế khác | 448.427 | 16.296.792.933 | (16.297.241.360) | - |
| TỔNG CỘNG | 6.851.622.245 | 128.032.846.390 | (115.523.087.739) | 19.361.380.896 |
| | Số đầu năm | Số kê khai trong năm | Số đã cần trừ trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 29.386.325.424 | 24.426.018.866 | (38.406.734.762) | 15.405.609.528 |
| TỔNG CỘNG | 29.386.325.424 | 24.426.018.866 | (38.406.734.762) | 15.405.609.528 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước | 52.883.305.610 | 20.257.035.394 |
| Phí mở thư tín dụng | 27.105.107.426 | 10.105.688.570 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.655.702.056 | 6.497.436.248 |
| Chi phí phải trả khác | 590.074.292 | 1.092.685.057 |
| TỔNG CỘNG | <u>83.234.189.384</u> | <u>37.952.845.269</u> |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả từ LC/UPAS (*) | 686.258.553.711 | - |
| Khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản | 285.793.734.323 | 187.429.866.750 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 45.391.360.396 | 18.344.918.341 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.017.443.648.430</u> | <u>205.774.785.091</u> |
| Dài hạn | | |
| Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (**) | 131.058.667.000 | 147.441.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | 4.196.314.147 | 7.411.468.098 |
| TỔNG CỘNG | <u>135.254.981.147</u> | <u>154.852.468.098</u> |

(*) Đây là các khoản phải trả theo thư tín dụng L/C UPAS với các tổ chức tín dụng. Các khoản phải trả này có kỳ hạn 1 năm, đáo hạn từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024 và chịu lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Thuyết minh | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------------|--|--|--------------------------|----------------------------|--|-------------|
| | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Số cuối năm |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 20.1 | 2.763.117.777.341 | 9.264.097.082.465 | (8.585.692.174.547) | 3.441.522.685.259 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 20.2 | 291.959.798.872 | 105.716.979.922 | (291.959.798.872) | 105.716.979.922 | |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 20.3 | 67.842.556.760 | 101.385.100.497 | (67.842.556.760) | 101.385.100.497 | |
| Trái phiếu đến hạn trả | | 150.000.000.000 | - | (150.000.000.000) | - | |
| TỔNG CỘNG | | 3.272.920.132.973 | 9.471.199.162.884 | (9.095.494.530.179) | 3.648.624.765.678 | |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 20.2 | 595.894.177.313 | 18.511.000.000 | (174.447.135.667) | 439.958.041.646 | |
| Nợ thuế tài chính | 20.3 | 204.753.034.059 | 105.421.678.108 | (130.274.153.893) | 179.900.558.274 | |
| TỔNG CỘNG | | 800.647.211.372 | 123.932.678.108 | (304.721.289.560) | 619.858.599.920 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

| Các khoản vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 3.441.522.685.259 | Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. | 3,5% - 6,5% |
| TỔNG CỘNG | <u>3.441.522.685.259</u> | | |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

| Các khoản vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|----------------------------------|-------------------------------|--|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 545.675.021.568 | Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng. | 7,8% - 10,0% |
| TỔNG CỘNG | <u>545.675.021.568</u> | | |

Trong đó

| | |
|-------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 105.716.979.922 |
| Vay dài hạn | 439.958.041.646 |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12 tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước” của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước”, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Các khoản nợ thuê tài chính | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|-----------------------------|-------------------------------|--|--------------|
| Các khoản nợ thuê tài chính | 281.285.658.771 | Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025. Lãi trả hàng tháng. | 6,4%-10,5% |
| Tổng cộng | <u>281.285.658.771</u> | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 101.385.100.497 | | |
| Nợ dài hạn | 179.900.558.274 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
|-----------------------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 111.160.031.976 | 9.774.931.479 | 101.385.100.497 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | |
| Từ 1-5 năm | 198.544.978.633 | 18.644.420.359 | 179.900.558.274 |
| TỔNG CỘNG | 309.705.010.609 | 28.419.351.838 | 281.285.658.771 |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
|-----------------------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 78.833.563.028 | 10.991.006.268 | 67.842.556.760 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | |
| Từ 1-5 năm | 223.834.351.293 | 19.081.317.234 | 204.753.034.059 |
| TỔNG CỘNG | 302.667.914.321 | 30.072.323.502 | 272.595.590.819 |

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 95.516.209.882 | 89.688.819.882 |
| - Trích lập trong năm | - | 47.490.604.000 |
| - Sử dụng trong năm | (62.145.340.000) | (41.663.214.000) |
| Số cuối năm | 33.370.869.882 | 95.516.209.882 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Năm trước: | | | | | |
| Số đầu năm | 1.152.394.300.000 | 418.333.992.221 | 2.519.525.606.761 | 550.941.210.740 | 4.641.195.109.722 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 319.222.296.752 | 319.222.296.752 |
| - Tăng vốn | 1.152.394.300.000 | - | (1.152.394.300.000) | - | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 115.229.990.000 | - | - | (115.239.430.000) | (9.440.000) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 427.415.437.040 | (427.415.437.040) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (47.490.604.000) | (47.490.604.000) |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (2.390.000.000) | (2.390.000.000) |
| Số cuối năm | 2.420.018.590.000 | 418.333.992.221 | 1.794.546.743.801 | 277.628.036.452 | 4.910.527.362.474 |
| Năm nay: | | | | | |
| Số đầu năm | 2.420.018.590.000 | 418.333.992.221 | 1.794.546.743.801 | 277.628.036.452 | 4.910.527.362.474 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 315.551.188.338 | 315.551.188.338 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 5.194.587.097 | (5.194.587.097) | - |
| Số cuối năm | 2.420.018.590.000 | 418.333.992.221 | 1.799.741.330.898 | 587.984.637.693 | 5.226.078.550.812 |

(*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu năm | 2.420.018.590.000 | 1.152.394.300.000 |
| - Tăng trong năm | - | 1.267.624.290.000 |
| Số cuối năm | 2.420.018.590.000 | 2.420.018.590.000 |

22.3 Cổ tức

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | - | 115.229.990.000 |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu (5%/cổ phiếu) | - | 115.229.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả | - | 115.229.990.000 |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu (5% /cổ phiếu) | - | 115.229.990.000 |

22.4 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng</i> | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu phổ thông | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu phổ thông | 242.001.859 | 242.001.859 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 9.877.106.442.187 | 9.792.829.625.617 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 4.965.566.569.170 | 4.266.363.812.948 |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i> | 4.158.357.969.713 | 5.509.817.998.454 |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | 753.181.903.304 | 16.647.814.215 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (58.328.685.425) | (50.373.468.966) |
| Chiết khấu thương mại | (57.000.833.925) | (47.733.886.576) |
| Hàng bán bị trả lại | (1.327.851.500) | (2.639.582.390) |
| Doanh thu thuần | 9.818.777.756.762 | 9.742.456.156.651 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 4.907.237.883.745 | 4.215.990.343.982 |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i> | 4.158.357.969.713 | 5.509.817.998.454 |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | 753.181.903.304 | 16.647.814.215 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i> | 2.867.255.753.924 | 2.215.094.055.168 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | 6.951.522.002.838 | 7.527.362.101.483 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh số 29) | 196.448.346.919 | 236.533.871.700 |
| Lãi tiền gửi | 30.311.386.359 | 23.343.405.992 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 14.651.360 | - |
| TỔNG CỘNG | 226.774.384.638 | 259.877.277.692 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm | 4.283.344.451.618 | 3.774.956.079.042 |
| Giá vốn của vật liệu và hàng hóa | 4.149.831.671.943 | 5.496.521.810.310 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp | 460.688.259.238 | 16.647.814.215 |
| TỔNG CỘNG | 8.893.864.382.799 | 9.288.125.703.567 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 158.208.174.533 | 98.146.018.895 |
| Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính | 126.091.838.000 | 95.870.061.000 |
| Chi phí tài chính khác | 18.242.980.275 | 17.924.606.080 |
| TỔNG CỘNG | <u>302.542.992.808</u> | <u>211.940.685.975</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | 140.269.244.513 | 83.956.028.655 |
| - Chi phí nhân công | 58.227.638.000 | 57.963.920.000 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.993.510.000 | 5.618.268.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.854.381.801 | 2.090.363.545 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.998.779.482 | 9.251.077.000 |
| - Chi phí khác | 9.194.935.230 | 9.032.400.110 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 352.058.622.213 | 102.327.474.252 |
| - Chi phí nhân công | 57.649.362.995 | 57.895.691.600 |
| - Chi phí văn phòng phẩm | 6.592.223.676 | 3.780.470.765 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.544.394.078 | 9.592.548.612 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.210.546.061 | 21.806.804.881 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 235.057.244.004 | 2.215.808.519 |
| - Chi phí khác | 8.004.851.399 | 7.036.149.875 |
| TỔNG CỘNG | <u>492.327.866.726</u> | <u>186.283.502.907</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.314.573.251.318 | 9.210.842.933.012 |
| Chi phí nhân công | 174.076.596.995 | 174.456.598.200 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 64.031.470.234 | 48.538.815.858 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.650.407.392 | 371.154.201.743 |
| Chi phí khác | 310.796.454.998 | 193.366.436.690 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.989.128.180.937</u> | <u>9.998.358.985.503</u> |

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.750.036.406 | 15.975.176.151 |
| TỔNG CỘNG | 58.750.036.406 | 15.975.176.151 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 374.301.224.744 | 335.197.472.903 |
| Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động | 66.387.377.823 | 47.392.826.277 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i> | | |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 21.545.535.007 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | (113.393.203) | 2.546.974.163 |
| Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức | 597.391.130 | 590.957.922 |
| Các khoản điều chỉnh khác | (199.622.313) | 924.498.544 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | (29.467.252.038) | (35.480.080.755) |
| Chi phí thuế TNDN | 58.750.036.406 | 15.975.176.151 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|---|
| Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | Công ty con |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | Công ty con |
| Công ty TNHH Nutreco | Công ty con |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng | Công ty con |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ | Công ty con |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh | Công ty con |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | Công ty con |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | Công ty con |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên | Công ty con |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | Công ty con |
| Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | Công ty con |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | Công ty con |
| Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình | Công ty con |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh | Công ty con |
| Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | Công ty con |
| Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật | Công ty con |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh | Công ty con |
| Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên HĐQT |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên HĐQT |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Viết Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Minh Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Hải Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Huệ Minh | Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty |
| Ông Hồ Sỹ Quý | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Bích | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Đinh Thị Minh Thuần | Phụ trách ban kiểm toán nội bộ |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên ban kiểm toán nội bộ |
| Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên ban kiểm toán nội bộ |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2023 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Bán hàng | Mua hàng hóa, dịch vụ | Chi phí sử dụng tài sản | Lãi vay phân bổ | Lợi nhuận được chia | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | Công ty con | 179.231.886.657 | - | 34.564.145.928 | 221.955.508 | - | |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco | Công ty con | 333.876.524.412 | - | 403.749.996 | - | - | |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | Công ty con | 66.560.068.800 | - | 312.800.004 | - | - | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công | Công ty con | 257.582.452.700 | - | 12.450.674.923 | - | - | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco | Công ty con | 1.014.573.997.270 | - | - | - | - | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | Công ty con | 30.759.140.000 | 157.374.762.296 | 12.858.253.368 | 4.685.311.593 | - | |
| Công ty TNHH Nutreco | Công ty con | 1.469.670.089.656 | - | 16.025.539.246 | 3.636.828.767 | 98.160.938.155 | |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | Công ty con | 210.898.496.590 | - | 277.440.000 | - | - | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | Công ty con | - | 61.990.915.255 | - | 490.429.286 | 12.277.016.182 | |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | Công ty con | - | 49.325.087.708 | 1.474.887.030 | 114.030.007 | 8.836.737.574 | |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết | - | 37.426.578.904 | 451.876.894 | - | 2.000.000.000 | |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | Công ty con | 107.867.301.890 | - | 5.563.610.904 | - | - | |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | Công ty con | - | - | 4.589.160.036 | - | - | |
| Công ty TNHH Nasaco Hà Nam | Công ty con | 687.930.735.661 | - | 4.847.293.581 | 74.096.141 | 10.983.832.845 | |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ | Công ty con | 197.388.580.040 | - | 25.442.140.591 | 2.181.946.696 | - | |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng | Công ty con | 102.763.276.240 | - | 424.284.852 | - | - | |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | Công ty con | 170.502.003.600 | - | 209.865.140 | 3.078.309.239 | - | |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | Công ty con | 1.841.263.986.535 | 1.540.851.892.885 | 9.778.541.292 | 5.402.211.655 | 55.879.898.621 | |
| Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | Công ty con | 2.890.087.200 | - | 6.793.085.392 | 7.258.365.806 | - | |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | Công ty con | 17.140.375.970 | - | - | 5.018.555.295 | 2.574.846.573 | |
| Công ty TNHH Cụm KCN Khúc Xuyên | Công ty con | - | - | - | - | 5.735.076.969 | |
| Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật | Công ty con | - | - | 5.453.997.678 | - | - | |
| Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | Công ty con | 260.622.999.617 | - | 18.651.633.873 | 8.364.334.028 | - | |
| TỔNG CỘNG | | 6.951.522.002.838 | 1.846.969.237.048 | 160.572.980.728 | 40.526.374.021 | 196.448.346.919 | |

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 10.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2022 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Bán hàng | Mua hàng | Chi phí sử dụng tài sản | Lãi vay phân bổ | Lợi nhuận được chia |
|---|------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | Công ty con | 216.607.998.372 | - | 34.144.439.411 | 569.140.774 | - |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco | Công ty con | 275.734.562.583 | - | 100.937.499 | - | 46.433.898.018 |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | Công ty con | 51.682.017.196 | - | 312.800.004 | - | 14.158.973.409 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công | Công ty con | 251.536.990.300 | - | 21.851.818.718 | 268.337.341 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco | Công ty con | 984.345.761.535 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | Công ty con | 37.455.806.094 | 2.624.465.855 | 12.857.287.644 | 7.728.246.603 | - |
| Công ty TNHH Nutreco | Công ty con | 1.754.430.430.136 | - | 21.049.696.365 | 7.181.472.602 | 13.344.822.134 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | Công ty con | 54.742.793.471 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | Công ty con | 110.079.635 | 59.498.798.113 | - | 2.787.071.597 | 20.155.051.404 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | Công ty con | 188.515.879 | 115.437.745.747 | 2.336.210.628 | 410.995.191 | 4.703.035.219 |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết | - | - | 1.221.146.196 | - | - |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | Công ty con | 65.366.473.472 | - | 5.563.610.904 | - | 22.403.031.370 |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | Công ty con | - | - | 1.435.312.824 | - | - |
| Công ty TNHH Nasaco Hà Nam | Công ty con | 906.312.095.026 | - | 4.981.008.740 | 419.184.837 | - |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ | Công ty con | 36.507.928.232 | - | 21.880.065.060 | 1.413.704.386 | 16.368.924.068 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng | Công ty con | 66.189.657.033 | - | 424.284.852 | - | 12.239.865.328 |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | Công ty con | 12.395.070.430 | - | - | 8.072.987.620 | 69.434.555.831 |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | Công ty con | 2.751.957.085.180 | 1.175.103.271.312 | 9.778.541.292 | 14.448.036.708 | 17.291.714.919 |
| Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | Công ty con | 54.924.993.954 | - | 6.774.400.332 | 13.292.565.934 | - |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | Công ty con | 6.873.842.955 | - | - | 2.737.415.504 | - |
| TỔNG CỘNG | | 7.527.362.101.483 | 1.352.664.281.027 | 144.711.560.469 | 59.329.159.097 | 236.533.871.700 |

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 399.850.254.523 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 164.793.010.519 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 692.643.672.096 | 550.161.656.119 |
| Công ty TNHH Nasaco Hà Nam | Công ty con | Bán hàng hóa | 357.261.825.288 | 409.141.753.040 |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 320.388.275.197 | 186.659.123.899 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | Công ty con | Bán hàng hóa | 288.571.999.036 | 98.845.010.569 |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 258.651.935.787 | 180.217.602.913 |
| Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ | Công ty con | Bán hàng hóa | 252.427.369.012 | 45.559.858.997 |
| Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | Công ty con | Bán hàng hóa | 238.316.475.837 | - |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | Công ty con | Bán hàng hóa | 188.128.330.477 | 119.504.061.548 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | Công ty con | Bán hàng hóa | 158.249.123.105 | 150.834.641.339 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng | Công ty con | Bán hàng hóa | 129.680.777.207 | 53.188.100.357 |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 110.737.169.130 | 795.203.528.687 |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | Công ty con | Bán hàng hóa | 87.924.456.041 | 80.671.746.208 |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | Công ty con | Bán hàng hóa | 82.958.282.572 | 39.896.291.119 |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | Công ty con | Bán hàng hóa | 64.436.459.069 | 21.031.529.120 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | Công ty con | Bán hàng hóa | 58.247.652.471 | 22.967.928.328 |
| Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh | Công ty con | Bán hàng hóa | 29.110.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | Công ty con | Bán hàng hóa | 18.420.447.794 | - |
| Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình | Công ty con | Bán hàng hóa | 16.696.251.000 | 16.688.251.000 |
| Công ty TNHH Nutreco | Công ty con | Bán hàng hóa | - | 63.902.153.922 |
| | | | 3.352.850.501.119 | 2.834.473.237.165 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiêu 211) | | | | |
| Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | Công ty con | Bán hàng hóa | 297.734.420.465 | 540.786.425.257 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ | Công ty con | Bán hàng hóa | 187.756.746.815 | 208.556.510.387 |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | Công ty con | Bán hàng hóa | 166.258.749.711 | 148.923.318.380 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam | Công ty con | Bán hàng hóa | 162.273.333.895 | 143.444.535.057 |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 101.607.488.201 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | Công ty con | Bán hàng hóa | 94.338.397.654 | 118.338.397.654 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 88.153.890.002 | 88.405.221.878 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 69.451.978.706 | 57.663.789.372 |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | 47.222.999.748 | 43.341.972.174 |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng | Công ty con | Bán hàng hóa | 43.675.214.671 | 54.575.715.148 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | Công ty con | Bán hàng hóa | 35.922.215.216 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | Công ty con | Bán hàng hóa | 29.442.113.371 | 50.086.613.188 |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | Công ty con | Bán hàng hóa | - | 16.509.560.589 |
| | | | 1.323.837.548.455 | 1.470.632.059.084 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | Công ty con | Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia | 53.033.694.053 | 60.992.412.784 |
| Công ty TNHH Xây dựng đường H2 TP Bắc Ninh | Công ty con | Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia | 52.401.657.868 | - |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ | Công ty con | Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia | 47.956.939.662 | 23.293.769.446 |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | Công ty con | Phải thu khấu hao và lãi vay | 43.239.167.220 | 32.196.584.508 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | Công ty con | Tài trợ vốn | 38.252.044.087 | 649.813.593 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | Công ty con | Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia | 34.093.970.382 | 22.120.156.059 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | Công ty con | Phải thu khấu hao, lãi vay và lợi nhuận được chia | 34.055.367.998 | 20.585.534.247 |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | Công ty con | Phải thu khấu hao và lãi vay | 30.100.836.813 | 34.713.580.185 |
| Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | Công ty con | Phải thu khấu hao và lãi vay | 29.070.249.530 | - |
| Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật | Công ty con | Phải thu khấu hao và lãi vay | 8.340.751.866 | - |
| Các công ty con khác | | Tài trợ vốn | 17.085.836.178 | 144.315.243.638 |
| Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | | | 388.630.515.657 | 339.867.094.460 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ vận tải | 9.428.151.504 | 6.425.254.184 |
| | | | 9.428.151.504 | 6.425.254.184 |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i> | | | | |
| Công ty TNHH Nutreco | Công ty con | Trả trước mua hàng hóa | 106.724.127.118 | - |
| Công ty TNHH Cùm Công nghiệp Khúc Xuyên | Công ty con | Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ | 14.586.527.654 | 26.875.099.623 |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | Công ty con | Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ | 9.346.746.061 | 3.651.690.100 |
| | | | 130.657.400.833 | 30.526.789.723 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

| Tên | Chức vụ | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| | | Thu nhập | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch HĐQT | 1.933.309.000 | 1.877.296.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.330.309.000 | 1.302.296.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT | 848.309.000 | 1.022.296.000 |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 1.022.296.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 872.296.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023) | 848.309.000 | - |
| Ông Đỗ Viết Quân | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023) | 848.309.000 | - |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 872.296.000 |
| Bà Lê Thị Minh Thu | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023) | 650.219.000 | - |
| Bà Bùi Hải Huyền | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023) | 425.045.000 | - |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 360.000.000 |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 360.000.000 |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên HĐQT | 241.000.000 | 361.000.000 |
| Ông Nguyễn Thế Chính | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022) | - | 735.135.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên HĐQT | - | 240.000.000 |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên HĐQT | - | 240.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 10.149.736.000 | 9.264.911.000 |

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 844.960.000 | 1.050.819.000 |

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

| | | | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần | 9.065.595.853.458 | 753.181.903.304 | - | 9.818.777.756.762 |
| Kết quả | | | | |
| Lợi nhuận kế toán | 99.251.521.966 | 204.693.193.859 | - | 303.944.715.825 |
| Lợi nhuận không phân bổ (*) | | | | 70.356.508.919 |
| Lợi nhuận trước thuế | (17.811.397.634) | (40.938.638.772) | - | 374.301.224.744 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (58.750.036.406) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | 315.551.188.338 |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | |
| Tổng tài sản | 8.273.344.026.990 | 994.865.766.738 | 2.188.219.699.474 | 11.456.429.493.202 |
| Tài sản bộ phận | 8.273.344.026.990 | 994.865.766.738 | - | 9.268.209.793.728 |
| Tài sản không phân bổ (**) | | | 2.188.219.699.474 | 2.188.219.699.474 |
| Tổng nợ phải trả | 5.739.331.328.912 | 491.019.613.478 | - | 6.230.350.942.390 |
| Nợ phải trả bộ phận | 5.739.331.328.912 | 491.019.613.478 | - | 6.230.350.942.390 |

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty con và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|
| | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần | 28.283.383.420 | 9.742.456.156.651 |
| Kết quả | | |
| Lợi nhuận kế toán | 140.658.183 | 194.533.662.203 |
| Lợi nhuận không phân bổ (*) | - | 140.663.810.700 |
| Lợi nhuận trước thuế | (6.655.435.152) | 335.197.472.903 |
| Chi phí thuế TNDN | | (15.975.176.151) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | 319.222.296.752 |
| Tài sản và nợ phải trả | | |
| Tổng tài sản | 1.313.688.862.163 | 12.090.374.491.012 |
| Tài sản bộ phận | 1.313.688.862.163 | 9.853.756.748.645 |
| Tài sản không phân bổ (**) | - | 2.236.617.742.367 |
| Tổng nợ phải trả | 1.123.749.514.723 | 7.179.847.128.538 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.123.749.514.723 | 7.179.847.128.538 |

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ các công ty con và chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet | 50.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | 26.907.454.091 | 26.907.454.091 |
| Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | - | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công | - | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh | - | 13.350.672.132 |
| TỔNG CỘNG | <u>453.907.454.091</u> | <u>537.258.126.223</u> |

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 13.569.565.441 | 13.569.565.441 |
| Trên 1 - 5 năm | 56.085.094.846 | 56.085.094.846 |
| Trên 5 năm | 388.849.670.758 | 402.419.236.199 |
| TỔNG CỘNG | <u>458.504.331.045</u> | <u>472.073.896.486</u> |

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.171,19 | 3.768,29 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 51 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Hồ Sỹ Quý | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bích | Thành viên |

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|---------------|
| Bà Đinh Thị Minh Thuận | Phụ trách ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--|---|
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023 |
| Ông Đỗ Việt Quân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023 |
| Bà Lê Thị Minh Thu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Bùi Hải Huyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20 tháng 11 năm 2023 là ông Nguyễn Như So và từ ngày 20 tháng 11 năm 2023 đến ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11658659/66910589-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

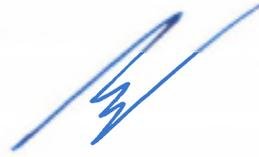
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 7.101.240.626.454 | 7.065.129.967.455 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 592.137.027.608 | 627.011.780.110 |
| 111 | 1. Tiền | | 571.879.101.899 | 621.825.068.976 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 20.257.925.709 | 5.186.711.134 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 489.883.400.931 | 504.883.327.067 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 489.883.400.931 | 504.883.327.067 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 424.294.692.650 | 566.026.532.804 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 222.495.622.121 | 251.009.823.568 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 140.399.580.900 | 235.352.234.346 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.1 | 61.399.489.629 | 79.664.474.890 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 5.494.431.478.923 | 5.207.103.337.086 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.499.998.000.755 | 5.215.915.439.542 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.566.521.832) | (8.812.102.456) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 100.494.026.342 | 160.104.990.388 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 31.292.143.982 | 78.742.430.602 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 16 | 44.682.806.829 | 60.950.085.486 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 4.567.794.967 | 4.515.694.972 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 19.951.280.564 | 15.896.779.328 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.910.463.631.418 | 5.908.973.953.895 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 36.857.580.999 | 23.415.682.390 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7.2 | 36.857.580.999 | 23.415.682.390 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.148.429.144.344 | 4.301.764.720.167 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 4.533.770.857.929 | 3.883.670.521.162 |
| 222 | Nguyên giá | | 7.453.231.013.002 | 6.385.372.842.454 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.919.460.155.073) | (2.501.702.321.292) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 614.658.286.415 | 418.094.199.005 |
| 225 | Nguyên giá | | 763.724.174.598 | 551.929.745.143 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (149.065.888.183) | (133.835.546.138) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 475.694.083.517 | 1.397.664.532.031 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 475.694.083.517 | 1.397.664.532.031 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 119.560.794.629 | 114.326.245.295 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13 | 109.560.794.629 | 114.326.245.295 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 10.000.000.000 | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 129.922.027.929 | 71.802.774.012 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 129.922.027.929 | 71.802.774.012 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.011.704.257.872 | 12.974.103.921.350 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 8.345.469.400.426 | 8.332.876.258.119 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 7.141.605.465.752 | 7.213.028.754.790 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 795.600.820.770 | 2.129.218.054.781 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 221.365.130.349 | 887.480.636.510 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 32.466.081.244 | 45.386.464.898 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 76.318.847.292 | 64.869.734.832 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 104.358.924.479 | 64.513.700.484 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.037.387.546.457 | 221.417.270.657 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 4.840.720.809.254 | 3.704.610.246.721 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 33.387.305.907 | 95.532.645.907 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.203.863.934.674 | 1.119.847.503.329 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 177.449.382.418 | 233.598.919.978 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 1.026.414.552.256 | 886.248.583.351 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.666.234.857.446 | 4.641.227.663.231 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21.1 | 4.666.234.857.446 | 4.641.227.663.231 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 2.420.018.590.000 | 2.420.018.590.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.420.018.590.000 | 2.420.018.590.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 418.432.992.221 | 418.432.992.221 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.799.871.477.604 | 1.794.676.890.507 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 27.911.797.621 | 8.099.190.503 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.904.603.406 | 2.904.603.406 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 25.007.194.215 | 5.194.587.097 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.011.704.257.872 | 12.974.103.921.350 |

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 11.241.164.150.311 | 11.687.827.152.346 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | (131.163.393.499) | (130.232.486.099) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 11.110.000.756.812 | 11.557.594.666.247 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (9.995.759.533.961) | (10.598.058.965.427) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.114.241.222.851 | 959.535.700.820 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 35.776.736.369 | 28.797.705.334 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24 | (280.735.411.591) (261.799.262.786) | (200.733.624.698) (179.749.859.502) |
| 24 | 8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết | 13 | (2.765.450.666) | 8.821.301 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 25 | (432.440.161.015) | (403.169.934.750) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (356.355.906.770) | (343.520.530.816) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 77.721.029.178 | 40.918.137.191 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 26 | 21.669.113.433 | 44.442.129.827 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (1.640.931.259) | (6.382.198.621) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 20.028.182.174 | 38.059.931.206 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 97.749.211.352 | 78.978.068.397 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | (72.742.017.137) | (73.783.481.300) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 25.007.194.215 | 5.194.587.097 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 25.007.194.215 | 5.194.587.097 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 103 | 21 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 31 | 103 | 21 |

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 97.749.211.352 | 78.978.068.397 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 547.283.343.319 | 497.033.504.524 |
| 03 | (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng | | (3.245.580.624) | 8.812.102.456 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (88.033.361) | (36.128.032) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (28.140.466.807) | (27.379.391.340) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 261.799.262.786 | 179.749.859.502 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 875.357.736.665 | 737.158.015.507 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 145.915.546.408 | (26.390.778.491) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (284.082.561.213) | (1.012.472.587.319) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (1.309.325.837.720) | 1.003.093.575.992 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (2.264.400.662) | (76.141.932.073) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (254.212.019.637) | (172.683.333.228) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (76.543.382.224) | (99.132.187.899) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 20 | (62.145.340.000) | (41.673.671.830) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (967.300.258.383) | 311.757.100.659 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (375.110.099.380) | (1.188.892.761.221) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 83.614.025.727 | 271.926.718.819 |
| 23 | Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn | | (116.658.891.389) | (72.378.963.777) |
| 24 | Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn | | 121.658.817.525 | 144.578.449.751 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28.662.590.336 | 27.082.773.044 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (257.833.557.181) | (817.683.783.384) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 12.273.807.180.542 | 9.599.108.520.932 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (10.947.892.010.662) | (8.463.725.054.367) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | (135.744.140.179) | (202.538.221.066) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.190.171.029.701 | 932.845.245.499 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (34.962.785.863) | 426.918.562.774 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 627.011.780.110 | 200.057.089.304 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 88.033.361 | 36.128.032 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 592.137.027.605 | 627.011.780.110 |

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 6.515 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.368 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28), bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|---|-----------------------------|-------------------------|---|--|
| 1 | Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco | 100 | 100 | Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò. |
| 2 | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (**) | 100 | 100 | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý. |
| 4 | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco | 100 | 100 | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|--|---|
| 5 | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco | 100 | 100 | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống. |
| 6 | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang | 100 | 100 | Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ. |
| 7 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại. |
| 8 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (****) | 100 | 100 | Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị. |
| 9 | Công ty TNHH Nutreco | 100 | 100 | Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 10 | Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng | 100 | 100 | Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 11 | Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam | 100 | 100 | Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 12 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam | 100 | 100 | Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 13 | Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ | 100 | 100 | Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|--|---|
| 14 | Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*) | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ. |
| 15 | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | 100 | 100 | Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ. |
| 16 | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài | 100 | 100 | Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 17 | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang | 100 | 100 | Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | ▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan. |
| 18 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*) | 100 | 100 | Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| 19 | Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco | 100 | 100 | Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. |
| 20 | Công ty TNHH Dabaco Bình Phước | 100 | 100 | Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác. |
| 21 | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước | 100 | 100 | Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác. |
| 22 | Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*) | 100 | 100 | Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình | ▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn. |
| 23 | Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh | 100 | 100 | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong năm |
|-----|--|----------------------|------------------|--|--|
| 24 | Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*) | 100 | 100 | Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh | ➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác. |
| 25 | Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | 100 | 100 | Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá | ➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác. |
| 26 | Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật (*) | 100 | 100 | Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ➤ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh. |
| 27 | Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet (*) (***) | 100 | 100 | Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 55, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | ➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm và lĩnh vực liên quan khác. |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này như trình bày tại Thuyết minh số 33.

(**) Vào ngày 2 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT về việc sáp nhập Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (công ty con của Tập đoàn) vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (công ty con của Tập đoàn).

(***) Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập công ty con là Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet với số vốn điều lệ là 50 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

(****) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi.

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Quyết định số 679/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ 100% số vốn góp, tương đương 100% vốn điều lệ, của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh do Công ty sở hữu. Theo đó, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh không còn là công ty con của Công ty kể từ thời điểm nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của con giống | - | Giá mua con giống, chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 7 năm |

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Tập đoàn có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 32. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 17.545.571.709 | 17.020.647.157 |
| Tiền gửi ngân hàng | 554.333.530.190 | 604.804.421.819 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.257.925.709 | 5.186.711.134 |
| TỔNG CỘNG | <u>592.137.027.608</u> | <u>627.011.780.110</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|--|-------------------------------|
| | <i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 489.883.400.931 | 504.883.327.067 |
| TỔNG CỘNG | <u>489.883.400.931</u> | <u>504.883.327.067</u> |
| Dài hạn | | |
| Trái phiếu (**) | 10.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>10.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,5%/năm đến 7,9%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 467 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty và các công ty con tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác | 215.341.714.839 | 231.512.169.654 |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản | 7.153.907.282 | 19.497.653.914 |
| TỔNG CỘNG | 222.495.622.121 | 251.009.823.568 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần CPT Group | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha | 16.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Newgreen | 3.574.215.689 | 7.879.408.000 |
| Các khoản trả trước khác | 95.825.365.211 | 227.472.826.346 |
| TỔNG CỘNG | 140.399.580.900 | 235.352.234.346 |

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho nhân viên | 26.505.403.724 | 25.568.300.704 |
| Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng | 18.068.564.599 | 14.238.999.069 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 11.969.071.835 | 6.956.021.000 |
| Phải thu từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết (Thuyết minh số 30) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.856.449.471 | 31.901.154.117 |
| TỔNG CỘNG | 61.399.489.629 | 79.664.474.890 |

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 19.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 166.858.078.635 | - | 290.600.202.986 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 876.361.616.698 | - | 1.008.593.953.822 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 21.532.153.214 | - | 14.148.458.891 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.088.024.806.968 | (5.566.521.832) | 3.435.395.401.017 | (8.812.102.456) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản | 1.080.381.069.681 | - | 1.297.364.849.648 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác | 3.007.643.737.287 | (5.566.521.832) | 2.138.030.551.369 | (8.812.102.456) |
| Thành phẩm | 272.178.494.495 | - | 325.055.144.246 | - |
| Hàng hóa | 75.042.850.745 | - | 142.122.278.580 | - |
| TỔNG CỘNG | 5.499.998.000.755 | (5.566.521.832) | 5.215.915.439.542 | (8.812.102.456) |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 1.411,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số đầu năm | 3.532.270.145.572 | 2.497.026.780.780 | 311.614.527.748 | 44.461.388.354 | 6.385.372.842.454 |
| - Mua trong năm | 834.130.000 | 36.094.442.140 | 15.046.171.704 | 3.987.377.335 | 55.962.121.179 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 784.452.143.961 | 429.412.650.266 | 20.544.985.964 | 4.644.489.546 | 1.239.054.269.737 |
| - Phân loại từ TSCĐ thuế tài chính (Thuyết minh số 10) | - | 113.123.628.723 | 3.172.880.000 | - | 116.296.508.723 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (24.903.127.318) | (323.586.409.558) | (462.359.582) | (1.347.970.933) | (350.299.867.391) |
| - Tăng khác | 6.845.138.300 | - | - | - | 6.845.138.300 |
| Số cuối năm | 4.299.498.430.515 | 2.752.071.092.351 | 349.916.205.834 | 51.745.284.302 | 7.453.231.013.002 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 36.761.979.393 | 302.831.467.606 | 74.058.806.743 | 10.474.837.709 | 424.127.091.451 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 1.157.181.895.733 | 1.135.622.848.587 | 182.430.835.294 | 26.466.741.678 | 2.501.702.321.292 |
| - Khấu hao trong năm | 214.435.614.080 | 227.244.549.585 | 30.782.801.293 | 4.336.332.244 | 476.799.297.202 |
| - Phân loại từ TSCĐ thuế tài chính (Thuyết minh số 10) | - | 62.523.707.617 | 1.586.439.984 | - | 64.110.147.601 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (6.302.944.652) | (115.038.335.855) | (462.359.582) | (1.347.970.933) | (123.151.611.022) |
| Số cuối năm | 1.365.314.565.161 | 1.310.352.769.934 | 214.337.716.989 | 29.455.102.989 | 2.919.460.155.073 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 2.375.088.249.839 | 1.361.403.932.193 | 129.183.692.454 | 17.994.646.676 | 3.883.670.521.162 |
| Số cuối năm | 2.934.183.865.354 | 1.441.718.322.417 | 135.578.488.845 | 22.290.181.313 | 4.533.770.857.929 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*) | 459.359.112.217 | 291.561.478.508 | 7.195.401.626 | 1.448.964.453 | 759.564.956.805 |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thực ăn chăn nuôi, thiết bị văn phòng với giá trị còn lại khoảng 759,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại của công ty và các công ty con như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 544.838.717.870 | 7.091.027.273 | 551.929.745.143 |
| - Thuê thêm trong năm | 328.090.938.178 | - | 328.090.938.178 |
| - Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>) | <u>(113.123.628.723)</u> | <u>(3.172.880.000)</u> | <u>(116.296.508.723)</u> |
| Số cuối năm | <u>759.806.027.325</u> | <u>3.918.147.273</u> | <u>763.724.174.598</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | 131.800.433.903 | 2.035.112.235 | 133.835.546.138 |
| - Khấu hao trong năm | 78.336.465.249 | 1.004.024.397 | 79.340.489.646 |
| - Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>) | <u>(62.523.707.617)</u> | <u>(1.586.439.984)</u> | <u>(64.110.147.601)</u> |
| Số cuối năm | <u>147.613.191.535</u> | <u>1.452.696.648</u> | <u>149.065.888.183</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>413.038.283.967</u> | <u>5.055.915.038</u> | <u>418.094.199.005</u> |
| Số cuối năm | <u>612.192.835.790</u> | <u>2.465.450.625</u> | <u>614.658.286.415</u> |

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhà máy sản xuất Vacxin | 166.874.564.563 | 84.817.479.439 |
| Dự án nhà máy ép dầu giai đoạn 2 (*) | 121.276.910.557 | 99.100.474.835 |
| Trung tâm thương mại Huyền Quang | 109.001.808.029 | 81.003.347.439 |
| Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2 | 32.493.135.765 | 35.657.221.219 |
| Dự án chăn nuôi Thanh Hóa | - | 780.208.055.559 |
| Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 | - | 192.136.148.845 |
| Các dự án khác | <u>46.047.664.603</u> | <u>124.741.804.695</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>475.694.083.517</u> | <u>1.397.664.532.031</u> |

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 42 tỷ VND (năm 2022: 43,1 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý) | |
|------------------|---|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Đầu tư vào công ty liên kết | 109.560.794.629 |
| TỔNG CỘNG | 109.560.794.629 | 114.326.245.295 |

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

| Tên đơn vị | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|--------------|----------------|------------------------|--------------|----------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền | Giá trị (VND) | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền |
| | | năm giữ | biểu quyết | | năm giữ | biểu quyết |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | (i) 80.343.996.473 | 49,65% | 49,65% | 85.532.965.378 | 49,65% | 49,65% |
| Công ty Cổ phần Transeco | (ii) 29.216.798.156 | 33,33% | 33,33% | 28.793.279.917 | 33,33% | 33,33% |
| TỔNG CỘNG | 109.560.794.629 | | | 114.326.245.295 | | |

(i) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Công ty Cổ phần Transeo</i> | <i>Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|------------------------------------|---|------------------|
| Giá trị đầu tư: | | | |
| Số đầu năm | 20.000.000.000 | 114.000.000.000 | 134.000.000.000 |
| Số cuối năm | 20.000.000.000 | 114.000.000.000 | 134.000.000.000 |
| Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết: | | | |
| Số đầu năm | 8.793.279.917 | (28.467.034.622) | (19.673.754.705) |
| - Phần lợi nhuận/(lỗ) trong năm | 2.423.518.239 | (5.188.968.905) | (2.765.450.666) |
| - Cổ tức được chia | (2.000.000.000) | - | (2.000.000.000) |
| Số cuối năm | 9.216.798.156 | (33.656.003.527) | (24.439.205.371) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 28.793.279.917 | 85.532.965.378 | 114.326.245.295 |
| Số cuối năm | 29.216.798.156 | 80.343.996.473 | 109.560.794.629 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí môi giới bất động sản | 262.027.518 | 52.223.000.005 |
| Công cụ, dụng cụ | 26.979.513.489 | 23.329.030.213 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.050.602.975 | 3.190.400.384 |
| TỔNG CỘNG | 31.292.143.982 | 78.742.430.602 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 43.092.689.905 | 39.508.197.356 |
| Chi phí giống | 84.980.497.808 | 30.659.313.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.848.840.216 | 1.635.263.656 |
| TỔNG CỘNG | 129.922.027.929 | 71.802.774.012 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> | |
|--|---|--------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài | 7.262.572.370 | 1.151.780.870.391 |
| - Enerfo Pte Ltd (Singapore) | - | 630.235.409.400 |
| - ETC Argo (PTY) LTD | - | 417.770.038.350 |
| - Các nhà cung cấp nước ngoài khác | 7.262.572.370 | 103.775.422.641 |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước | 778.910.096.896 | 971.011.930.206 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman | 60.930.964.020 | 211.519.892.060 |
| - Các nhà cung cấp trong nước khác | 717.979.132.876 | 759.492.038.146 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 9.428.151.504 | 6.425.254.184 |
| TỔNG CỘNG | 795.600.820.770 | 2.129.218.054.781 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> | |
|---|---|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Người mua trả tiền trước | 92.930.163.276 | 764.088.241.491 |
| - Người mua trả tiền trước cho dự án Lotus | 13.490.000.000 | 15.530.000.000 |
| - Người mua trả tiền trước cho dự án Parkview | - | 698.417.080.000 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 79.440.163.276 | 50.141.161.491 |
| Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*) | 128.434.967.073 | 123.392.395.019 |
| TỔNG CỘNG | 221.365.130.349 | 887.480.636.510 |

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2023 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp/cán trừ trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.175.150.082 | 166.889.819.599 | (166.763.751.104) | 6.301.218.577 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 39.018.827.816 | 72.742.017.137 | (85.898.019.088) | 25.862.825.865 |
| Thuế nhập khẩu | - | 14.299.520.327 | (14.299.520.327) | - |
| Tiền sử dụng đất | 7.022 | 12.752.791.128 | (12.752.798.150) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 441.405 | 4.163.804.950 | (4.164.246.355) | - |
| Các loại thuế khác | 192.038.573 | 7.020.145.819 | (6.910.147.590) | 302.036.802 |
| TỔNG CỘNG | 45.386.464.898 | 277.868.098.960 | (290.788.482.614) | 32.466.081.244 |
| | Số đầu năm | Số kê khai hoàn trong năm | Số đã cán trừ trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 60.950.085.486 | 89.082.836.357 | (105.350.115.014) | 44.682.806.829 |
| Thuế khác | 4.515.694.972 | 609.161.078 | (557.061.083) | 4.567.794.967 |
| TỔNG CỘNG | 65.465.780.458 | 89.691.997.435 | (105.907.176.097) | 49.250.601.796 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả | 67.772.011.177 | 43.010.065.332 |
| Phí mở thư tín dụng | 27.105.107.426 | 10.105.688.570 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.362.609.829 | 7.062.229.674 |
| Chi phí phải trả khác | 6.119.196.047 | 4.335.716.908 |
| TỔNG CỘNG | 104.358.924.479 | 64.513.700.484 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Phải trả từ L/C UPAS (*) | 686.258.553.711 | - |
| Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản | 285.793.734.323 | 187.429.866.750 |
| Kinh phí bảo trì dự án Parkview | 14.465.838.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 50.869.420.423 | 33.987.403.907 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.037.387.546.457</u> | <u>221.417.270.657</u> |
| <i>Dài hạn</i> | | |
| Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (**) | 131.058.667.000 | 147.441.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (***) | 36.576.462.971 | 74.649.830.322 |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | 9.814.252.447 | 11.508.089.656 |
| TỔNG CỘNG | <u>177.449.382.418</u> | <u>233.598.919.978</u> |

(*) Đây là các khoản phải trả theo thư tín dụng L/C UPAS với các tổ chức tín dụng. Các khoản phải trả này có kỳ hạn 1 năm, đáo hạn từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024 và chịu lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

(***) Đây là khoản phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận giữa Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina – công ty con của Tập đoàn và Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số phát sinh trong năm | | | Số cuối năm Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|---|--|------------------|
| | Tăng | Giảm | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1) | 11.761.678.505.326 | (10.379.023.975.432) | 3.173.371.678.210 | 4.556.026.208.104 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2) | 176.204.873.373 | (308.179.301.679) | 308.179.301.679 | 176.204.873.373 | |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3) | 108.489.727.777 | (73.059.266.832) | 73.059.266.832 | 108.489.727.777 | |
| Trái phiếu đến hạn trả | - | (150.000.000.000) | 150.000.000.000 | - | |
| TỔNG CỘNG | 12.046.373.106.476 | (10.910.262.543.943) | 3.704.610.246.721 | 4.840.720.809.254 | |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2) | 360.930.979.000 | (286.893.606.924) | 642.430.648.570 | 716.468.020.646 | |
| Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 19.3) | 237.303.197.953 | (171.174.601.124) | 243.817.934.781 | 309.946.531.610 | |
| TỔNG CỘNG | 598.234.176.953 | (458.068.208.048) | 886.248.583.351 | 1.026.414.552.256 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

| Các khoản vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 4.556.026.208.104 | Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. | 3,5% - 6,5% |
| TỔNG CỘNG | <u>4.556.026.208.104</u> | | |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 9 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Tập đoàn như trình bày ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Tập đoàn như trình bày ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Các khoản vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|----------------------------------|----------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 892.672.894.019 | Kỳ hạn khoản vay từ 3 đến 6 năm. Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng. | 7,8% - 10,0% |

TỔNG CỘNG **892.672.894.019**

Trong đó

| | |
|-------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 176.204.873.373 |
| Vay dài hạn | 716.468.020.646 |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp của Công ty tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước”, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9 và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 11;
- ▶ Nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quê Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn tại Thị xã Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 9;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc và thiết bị chuồng nuôi phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn tại xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Các khoản nợ thuê tài chính | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất năm |
|-----------------------------|------------------------|--|--------------|
| Các khoản nợ thuê tài chính | 418.436.259.387 | Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | 6,4% - 10,5% |
| TỔNG CỘNG | 418.436.259.387 | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 108.489.727.777 | | |
| Nợ dài hạn | 309.946.531.610 | | |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
|-----------------------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 119.859.356.754 | 11.369.628.977 | 108.489.727.777 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | |
| Từ 1-5 năm | 334.497.180.571 | 24.550.648.961 | 309.946.531.610 |
| TỔNG CỘNG | 454.356.537.325 | 35.920.277.938 | 418.436.259.387 |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 84.895.419.507 | 11.836.152.675 | 73.059.266.832 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | |
| Từ 1-5 năm | 266.282.324.170 | 22.699.900.493 | 243.582.423.677 |
| TỔNG CỘNG | 351.177.743.677 | 34.536.053.168 | 316.641.690.509 |

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 95.532.645.907 | 89.715.713.737 |
| - Trích lập trong năm | - | 47.490.604.000 |
| - Sử dụng trong năm | (62.145.340.000) | (41.673.671.830) |
| Số cuối năm | 33.387.305.907 | 95.532.645.907 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Năm trước: | | | | | |
| Số đầu năm | 1.152.394.300.000 | 418.432.992.221 | 2.519.655.753.467 | 595.440.074.446 | 4.685.923.120.134 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 5.194.587.097 | 5.194.587.097 |
| - Tăng vốn | 1.152.394.300.000 | - | (1.152.394.300.000) | - | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 115.229.990.000 | - | - | (115.239.430.000) | (9.440.000) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 427.415.437.040 | (427.415.437.040) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (47.490.604.000) | (47.490.604.000) |
| - Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | (2.390.000.000) | (2.390.000.000) |
| Số cuối năm | 2.420.018.590.000 | 418.432.992.221 | 1.794.676.890.507 | 8.099.190.503 | 4.641.227.663.231 |
| Năm nay: | | | | | |
| Số đầu năm | 2.420.018.590.000 | 418.432.992.221 | 1.794.676.890.507 | 8.099.190.503 | 4.641.227.663.231 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 25.007.194.215 | 25.007.194.215 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 5.194.587.097 | (5.194.587.097) | - |
| Số cuối năm | 2.420.018.590.000 | 418.432.992.221 | 1.799.871.477.604 | 27.911.797.621 | 4.666.234.857.446 |

(*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu năm | 2.420.018.590.000 | 1.152.394.300.000 |
| Tăng trong năm | - | 1.267.624.290.000 |
| Số cuối năm | <u>2.420.018.590.000</u> | <u>2.420.018.590.000</u> |

21.3 Cổ tức

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | - | 115.229.990.000 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (5%/cổ phiếu) | - | 115.229.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả | - | 115.229.990.000 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (5%/cổ phiếu) | - | 115.229.990.000 |

21.4 Cổ phiếu

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| | <i>Số lượng</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu phổ thông | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Cổ phiếu phổ thông | 242.001.859 | 242.001.859 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 11.241.164.150.311 | 11.687.827.152.346 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 9.873.386.213.843 | 10.852.634.580.838 |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i> | 598.492.951.047 | 587.924.014.865 |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | 769.284.985.421 | 247.268.556.643 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (131.163.393.499) | (130.232.486.099) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (128.434.967.073) | (123.392.395.019) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | (556.802.709) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (2.728.426.426) | (6.283.288.371) |
| Doanh thu thuần | 11.110.000.756.812 | 11.557.594.666.247 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 9.742.222.820.344 | 10.722.402.094.739 |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i> | 598.492.951.047 | 587.924.014.865 |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | 769.284.985.421 | 247.268.556.643 |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi và trả chậm | 33.675.641.171 | 26.942.623.912 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.101.095.198 | 1.855.081.422 |
| TỔNG CỘNG | 35.776.736.369 | 28.797.705.334 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm | 9.061.072.507.956 | 10.020.870.917.242 |
| Giá vốn của vật liệu, hàng hóa | 473.873.138.477 | 483.837.346.788 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp | 460.813.887.528 | 93.350.701.397 |
| TỔNG CỘNG | 9.995.759.533.961 | 10.598.058.965.427 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 261.799.262.786 | 179.749.859.502 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 671.218.028 | 2.290.458.544 |
| Khác | 18.264.930.777 | 18.693.306.652 |
| TỔNG CỘNG | <u>280.735.411.591</u> | <u>200.733.624.698</u> |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | 432.440.161.015 | 403.169.934.750 |
| - Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ | 19.838.845.590 | 18.949.053.980 |
| - Chi phí nhân công | 216.888.354.676 | 221.348.867.606 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.177.879.576 | 27.801.814.325 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.335.242.949 | 79.448.497.778 |
| - Chi phí khác | 37.199.838.224 | 55.621.701.061 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 356.355.906.770 | 343.520.530.816 |
| - Chi phí văn phòng phẩm | 11.656.387.528 | 8.681.235.656 |
| - Chi phí nhân công | 207.436.244.368 | 212.079.816.001 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.395.651.467 | 41.390.710.012 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.935.821.102 | 42.975.238.797 |
| - Chi phí khác | 38.931.802.305 | 38.393.530.350 |
| TỔNG CỘNG | <u>788.796.067.785</u> | <u>746.690.465.566</u> |

26. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập từ nhận hỗ trợ | 16.382.333.000 | 37.000.000.000 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 663.465.574 | 427.946.127 |
| Thu nhập khác | 4.623.314.859 | 7.014.183.700 |
| TỔNG CỘNG | <u>21.669.113.433</u> | <u>44.442.129.827</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.263.477.258.076 | 9.188.764.425.801 |
| Chi phí nhân công | 804.421.590.847 | 805.670.156.444 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 547.283.343.319 | 497.033.504.524 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 400.945.187.846 | 646.111.203.767 |
| Chi phí khác | 358.926.397.404 | 371.466.065.388 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.375.053.777.492</u> | <u>11.509.045.355.924</u> |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, trồng trọt và chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản và 20% cho các hoạt động khác, ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất là 10% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp;
- ▶ Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với thuế suất là 17% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo giấy chứng nhận đầu tư; và
- ▶ Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất là 10%.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân và Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ là 5% và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài, Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam và Công ty TNHH Dabaco Bình Phước đang được miễn thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 72.742.017.137 | 73.783.481.300 |
| TỔNG CỘNG | 72.742.017.137 | 73.783.481.300 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 97.749.211.352 | 78.978.068.397 |
| Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động | 38.013.436.567 | 44.923.981.668 |
| Trong đó: | | |
| Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi | 27.836.202.791 | 29.788.003.722 |
| Thuế suất 20% của các hoạt động khác | 41.207.015.824 | 36.576.297.870 |
| Thuế suất ưu đãi của hoạt động chăn nuôi | (31.029.782.048) | (21.440.319.924) |
| Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức | 597.391.130 | 590.957.922 |
| Chi phí lãi vay không được trừ (Giảm)/tăng khác | 27.538.689.889 (1.500.356.552) | 4.537.921.422 3.471.472.707 |
| Lỗi năm trước chuyển sang | (8.063.593.581) | (6.763.421.998) |
| Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế | 16.156.449.684 | 27.022.569.579 |
| Chi phí thuế TNDN | 72.742.017.137 | 73.783.481.300 |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023 |
|------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 2020 | 2025 | 91.599.440.642 | (91.599.440.642) | - | - |
| 2021 | 2026 | 14.876.259.785 | (14.876.259.785) | - | - |
| 2022 | 2027 | 369.318.804.399 | (1.550.613.351) | - | 367.768.191.048 |
| 2023 | 2028 | 194.539.676.842 | - | - | 194.539.676.842 |
| TỔNG CỘNG | | 670.334.181.668 | (108.026.313.778) | - | 562.307.867.890 |

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được các cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai của các công ty này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm | | Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh | Chi phí lãi vay chưa được trừ | | Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023 |
|------------------|--|-----|--|---|--|--|
| | | | | Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023 | không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023 | |
| 2020 | 2025 | (i) | 48.978.408.894 | - | - | 48.978.408.894 |
| 2021 | 2026 | (i) | 2.683.110.949 | - | - | 2.683.110.949 |
| 2022 | 2027 | (i) | 62.904.920.197 | - | - | 62.904.920.197 |
| 2023 | 2028 | (i) | 444.043.631.873 | - | - | 444.043.631.873 |
| TỔNG CỘNG | | | 558.610.071.913 | - | - | 558.610.071.913 |

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được các cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”) |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên HĐQT |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên HĐQT |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Việt Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lệ Thị Minh Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Hải Huyền | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Huệ Minh | Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty |
| Ông Hồ Sỹ Quý | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Bích | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Đinh Thị Minh Thuận | Phụ trách ban kiểm toán nội bộ |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên ban kiểm toán nội bộ |
| Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên ban kiểm toán nội bộ |

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ vận tải | 37.426.578.904 | - |
| | | Phân bổ chi phí sử dụng tài sản | 451.876.894 | 1.221.146.196 |
| | | Cổ tức được chia | 2.000.000.000 | - |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho công ty liên kết dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--------------------|-------------------------|----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết (Thuyết minh số 7.1) | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1) | | | |
| Công ty Cổ phần Transeco | Công ty liên kết | 9.428.151.504 | 6.425.254.184 |
| | | 9.428.151.504 | 6.425.254.184 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Thu nhập</i> | |
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Ông Nguyễn Như So | Chủ tịch HĐQT | 1.933.309.000 | 1.877.296.000 |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.330.309.000 | 1.302.296.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 1.022.296.000 |
| Ông Nguyễn Thế Tường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 1.022.296.000 |
| Ông Hoàng Văn Chung | Phó Tổng Giám đốc | 1.052.129.000 | 1.050.182.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên HĐQT | 521.704.000 | 240.000.000 |
| Ông Lê Quốc Đoàn | Thành viên HĐQT | 542.216.481 | 240.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Hương | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 360.000.000 |
| Ông Hoàng Nguyên Học | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 360.000.000 |
| Ông Bùi Văn Hoan | Thành viên HĐQT | 241.000.000 | 361.000.000 |
| Ông Phạm Văn Học | Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 872.296.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuế | Phó Tổng Giám đốc | 848.309.000 | 872.296.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023) | 848.309.000 | - |
| Ông Đỗ Viết Quân | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023) | 848.309.000 | - |
| Bà Lê Thị Minh Thu | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023) | 650.219.000 | - |
| Bà Bùi Hải Huyền | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2023) | 425.045.000 | - |
| Ông Nguyễn Thế Chinh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022) | - | 735.135.000 |
| TỔNG CỘNG | | 12.265.785.481 | 10.315.093.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 844.960.000 | 1.050.819.000 |

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.007.194.215 | 5.194.587.097 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>25.007.194.215</u> | <u>5.194.587.097</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 242.001.859 | 242.001.859 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>242.001.859</u> | <u>242.001.859</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 103 | 21 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 103 | 21 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

| | Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác | Kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|---|---|--|----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 5.610.442.965.726 | 769.284.985.421 | 4.730.272.805.665 | - | 11.110.000.756.812 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | 7.162.490.901.975 | 59.810.922.418 | 2.164.686.272.461 | (9.386.988.096.854) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 12.772.933.867.701 | 829.095.907.839 | 6.894.959.078.126 | (9.386.988.096.854) | 11.110.000.756.812 |
| Kết quả | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 242.366.549.684 | 210.911.252.647 | (515.463.875.398) | 159.935.284.419 | 97.749.211.352 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (29.747.440.974) | (42.182.250.530) | (812.325.633) | - | (72.742.017.137) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 212.619.108.710 | 168.729.002.117 | (516.276.201.031) | 159.935.284.419 | 25.007.194.215 |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | |
| Tổng tài sản | 10.042.389.255.195 | 1.382.263.874.002 | 5.998.344.965.369 | (4.411.293.836.694) | 13.011.704.257.872 |
| Tài sản bộ phận | 10.042.389.255.195 | 1.382.263.874.002 | 5.998.344.965.369 | (5.612.875.059.862) | 11.810.123.034.704 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | 1.201.581.223.168 | 1.201.581.223.168 |
| Tổng nợ phải trả | 7.059.009.175.742 | 721.074.036.934 | 6.573.913.208.475 | (6.008.527.020.725) | 8.345.469.400.426 |
| Nợ phải trả bộ phận | 7.059.009.175.742 | 721.074.036.934 | 6.573.913.208.475 | (6.008.527.020.725) | 8.345.469.400.426 |

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác | Kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|---|---|--|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 5.614.307.189.573 | 247.268.556.643 | 5.696.018.920.031 | - | 11.557.594.666.247 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | 8.336.009.004.477 | 125.517.586.016 | 1.599.970.829.620 | (10.061.497.420.113) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 13.950.316.194.050 | 372.786.142.659 | 7.295.989.749.651 | (10.061.497.420.113) | 11.557.594.666.247 |
| Kết quả | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 841.667.821.921 | 137.717.630.839 | (338.481.825.905) | (561.925.558.458) | 78.978.068.397 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (39.927.434.155) | (17.321.049.229) | (16.534.997.916) | - | (73.783.481.300) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 801.740.387.766 | 120.396.581.610 | (355.016.823.821) | (561.925.558.458) | 5.194.587.097 |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | |
| Tổng tài sản | 10.019.111.190.724 | 1.506.426.148.067 | 5.111.474.773.042 | (3.662.908.190.483) | 12.974.103.921.350 |
| Tài sản bộ phận | 10.019.111.190.724 | 1.506.426.148.067 | 5.111.474.773.042 | (4.909.129.542.955) | 11.727.882.568.878 |
| Tài sản không phân bổ (*) | - | - | - | 1.246.221.352.472 | 1.246.221.352.472 |
| Tổng nợ phải trả | 6.777.324.647.255 | 1.275.365.045.285 | 5.134.214.263.697 | (4.854.027.698.118) | 8.332.876.258.119 |
| Nợ phải trả bộ phận | 6.777.324.647.255 | 1.275.365.045.285 | 5.134.214.263.697 | (4.854.027.698.118) | 8.332.876.258.119 |

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet | 50.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina | 26.907.454.091 | 26.907.454.091 |
| Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa | - | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công | - | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh | - | 13.350.672.132 |
| TỔNG CỘNG | <u>453.907.454.091</u> | <u>537.258.126.223</u> |

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng, thuê chuồng, trại chăn nuôi và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 88.037.227.502 | 87.125.227.502 |
| Trên 1 - 5 năm | 137.155.041.431 | 137.155.041.431 |
| Trên 5 năm | <u>451.021.055.960</u> | <u>538.146.283.462</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>676.213.324.893</u> | <u>762.426.552.395</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Nhu So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn